

UNIT 3: FRIENDS

Lesson 1 (page 22):

I. VOCABULARY:

No.	Word	Pronunciation	Type	Meaning
1.	blond (hair)	/blɒnd (heə)/	n	(tóc) vàng hoe
2.	shirt in blue	/ʃɜ:t ɪn blu:/	n	màu xanh dương
3.	pants in brown	/pænts ɪn braʊn/	n	màu nâu
4.	glasses	/'glɑ:sɪz/	n	kính
5.	long hair	/lɒŋ heə/	n	dài
6.	short hair	/ʃɔ:t heə/	n	ngắn
7.	slim	/slɪm/	adj	thon thả, gầy
8.	tall	/tɔ:l/	adj	cao
9.	sweater in pink	/'swetər ɪn pɪŋk/	n	áo len dài tay màu hồng
10.	wear	/weə(r)/	v	mặc
11.	striped T-shirt	/straɪpt 'ti: ʃɜ:t/	n	áo thun sọc

II. REMEMBER:

Describe someone's personal appearance: (Mô tả hình dáng bên ngoài của một ai đó)

Ex1: I have long hair.

(Tôi có mái tóc dài)

Ex2: Mary is tall and has long blond hair.

(Mary thì cao và có mái tóc dài vàng hoe)

Ex3: He is wearing glasses.

(Anh ấy đeo mắt kính)